

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23/9/2025.
V/v: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - SƠN LA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Như Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tường Duy Bình.

2. Bà Lò Thị Minh.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: ông Nguyễn Trọng Định, thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Lý Hoàng L, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXX-ST ngày 15 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị V, sinh ngày 14/10/1955.

Số CCCD: 034155006515, cấp ngày 29/3/2021.

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường M, tỉnh S. Có mặt

- Bị đơn: Ông Hà Văn D, sinh ngày 10/02/1956.

Số CCCD: 0136056005897, cấp ngày 29/3/2021.

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường M, tỉnh S. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 28/7/2025, bản tự khai tại Tòa án và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Bà V và ông Hà Văn D kết hôn với nhau từ ngày 10/11/1997. Có được tìm hiểu việc kết hôn là tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại uỷ ban nhân dân thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Ngày 20 tháng 12 năm 1997, bà V và ông D chuyển về sinh sống tại tiểu khu 12, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (Nay là tổ dân phố 3, phường

Mộc Châu, tỉnh Sơn La), bà V và ông D làm nhà ở trên đất của bố mẹ ông D cho ông D, sinh sống từ đó cho đến nay.

Quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D không chịu khó lao động làm ăn, cuộc sống một mình bà V phải gánh vác, đặc biệt từ năm 2012 ông D đòi bán nhà nhưng bà V không đồng ý từ đó mâu thuẫn ngày càng phát sinh, đến tháng 02 năm 2025 thì ông D đã bán nhà, do nhà làm trên đất của bố mẹ ông D cho nên bà V không có quyền giữ.

Sau khi ông D bán nhà bà V và con là Hà Ngọc L đi thuê nhà ở tại tổ dân phố 4, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La từ tháng 2 năm 2025 đến nay.

Hiện nay bà V và ông D đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2025 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, bà V xin được ly hôn với ông Hà Văn D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà V và ông D có 01 con chung là Hà Ngọc L, sinh ngày 10/01/1998. Nay cháu đã trưởng thành 18 tuổi, cháu không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Về tài sản chung: Không có.

Về vay nợ chung: Không có.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị V xin được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra không có yêu cầu hay đề nghị gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Sơn La phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc chấp hành nguyên tắc xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử chấp hành đúng các nguyên tắc xét xử quy định tại các Điều 11, 12, 15, 17, 24, 25 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về thành phần hội đồng xét xử: Đúng quy định tại Điều 63 Bộ luật tố tụng dân sự, đúng như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Trình tự, thủ tục tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định tại Điều 239, 243, 247, 249, 258, 260 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Căn cứ khoản 5 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị:

1. Xử không công nhận bà Nguyễn Thị V và ông Hà Văn D là vợ, chồng.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Nguyễn Thị V và ông Hà Văn D có 01 con chung cháu tên là Hà Ngọc L, sinh ngày 10/01/1998. Nay cháu đã trưởng thành 18 tuổi, cháu không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Nên không đề cập việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về vay nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, đã ghi đúng địa chỉ bị đơn cư trú.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hà Văn D không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V đã có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ liên quan để giải quyết vụ án.

Xác minh với chính quyền địa phương được biết.

Đối với thông báo về việc thụ lý vụ án và các thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các văn bản tố tụng của Tòa án, Lãnh đạo Tổ dân phố và thư ký Tòa án đã trực tiếp đến tận nhà ông D để giao cho ông Hà Văn D, nhưng ông D từ chối không nhận.

Do ông Hà Văn D không hợp tác giải quyết vụ việc, nên Tòa án đã làm thủ tục niêm yết Biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử tại nhà văn hóa Tổ dân phố nơi ông Hà Văn D cư trú.

Như vậy có đủ căn cứ khẳng định ông Hà Văn D đã biết việc bà Nguyễn Thị V xin ly hôn ông, nhưng cố tình không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án.

Xác minh với chính quyền địa phương được biết.

Bà V và ông D chuyển về sinh sống tại Tổ dân phố 3 từ năm 1997, quá trình chung sống thời gian đầu thấy hạnh phúc, nhưng từ năm 2012 đến 2025 thì phát sinh mâu thuẫn là do ông D không chịu khó làm ăn cùng bà V, đòi bán nhà. Đến tháng 02 năm 2025 thì ông D bán nhà, từ đó bà V và cháu L con bà phải đi thuê nhà ở.

Về tài sản chung: Địa phương không nắm bắt được.

Vay nợ chung: Địa phương không nắm bắt được, đến thời điểm hiện tại cũng không thấy ai đến kiện đòi nợ.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025 Tòa án nhân dân Khu vực 6 đã có quyết định số 08/2025/QĐXXST-HNGĐ đưa vụ án ra xét xử. Do ông Hà Văn D vắng mặt nên phải hoãn phiên tòa để làm thủ tục niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Như bà V khai bà và ông D kết hôn với nhau từ ngày 10/11/1997. Được tìm hiểu việc kết hôn là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Khi bà V nộp đơn, Tòa án đã yêu cầu bà V nộp Giấy đăng ký kết hôn giữa bà với ông Hà Văn D để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, bà V trình bày do thời gian lâu giấy tờ bị thất lạc trong đó có cả Đăng ký kết hôn của bà với ông D, không còn để giao nộp cho Tòa án.

Tòa án đã yêu cầu bà V đến liên hệ với Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (nay là UBND xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La) để xin sao trích lại Đăng ký kết hôn. Do bà V tuổi cao, sức yếu không đi đến UBND xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La xin lại được, bà V có đơn đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Sơn La thu thập giúp trước khi bà V nộp đơn khởi kiện ra Tòa xin ly hôn với ông D.

TAND Khu vực 6 – Sơn La đã ủy thác cho TAND Khu vực 2 – Sơn La thu thập. Quá trình thu thập do không còn sổ sách lưu trữ nên không có để cung cấp. TAND Khu vực 2 – Sơn La đã lập biên bản xác minh để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án (Biên bản xác minh lập ngày 14/7/2025 trước ngày TAND Khu vực 6 – Sơn La thụ lý vụ án).

Như vậy mặc dù bà Nguyễn Thị V khai khi kết hôn với ông Hà Văn D, ông bà có làm thủ tục có đăng ký tại UBND thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Nhưng đến nay không chứng minh được có việc đăng ký, đến thời điểm giải quyết việc ly hôn pháp luật lại không công nhận là hôn nhân thực tế.

Do đó căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử tuyên bố bà Nguyễn Thị V và ông Hà Văn D không phải là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà Nguyễn Thị V và ông Hà Văn D có 01 con chung là cháu Hà Ngọc L, sinh ngày 10/01/1998. Nay cháu đã trưởng thành 18 tuổi, cháu không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Nên không đề cập việc nuôi dưỡng cháu cho bà V hay ông D.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị V khai nhận không có, nên không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị V khai không có nên không giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị V có đơn xin được miễn án phí, xét thấy bà Nguyễn Thị V là người cao tuổi (70 tuổi), căn cứ Luật người cao tuổi thì người từ 60 tuổi trở lên là người cao tuổi, căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí DS/ST theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử:

Tuyên bố bà Nguyễn Thị V và ông Hà Văn D không phải là vợ, chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị V và ông Hà Văn D có 01 con chung là cháu Hà Ngọc L, sinh ngày 10/01/1998. Nay cháu đã trưởng thành 18 tuổi, cháu không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Nên không đề cập việc giao trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Hà Ngọc L cho bà Nguyễn Thị V hay ông Hà Văn D.

3 Về tài sản chung: Do bà Nguyễn Thị V khai không có, nên không giải quyết.

4 Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị V khai không có nên không giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V được miễn toàn bộ án phí DS/ST.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 23/9/2025) .

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- VKS nhân dân Khu vực 6 – Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Như Khánh

